

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: 2006/BTC-NSNNHà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

V/v xin ý kiến tham gia
về các nguyên tắc, tiêu chí, định
mức phân bổ chi thường xuyên
NSNN năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành
phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện quy định của Luật NSNN, Nghị quyết số 974/2020/UBTVHQ14 ngày 13/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách; trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 và đề xuất phương án xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương. Bộ Tài chính đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Hồ sơ trình Chính phủ đề xuất phương án xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 (đính kèm).

Bộ Tài chính đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu, có ý kiến tham gia, trong đó tập trung tham gia kỹ đối với định mức của ngân sách địa phương và gửi về Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách Nhà nước) chậm nhất trong ngày 29/02/2025 để tổng hợp (*Đồng gửi file điện tử báo cáo về địa chỉ thư điện tử: nguyenvietanh1@mof.gov.vn*).

Cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (để đăng tải lấy ý kiến rộng rãi);
- Cục TH&TKTC (để đăng tải lấy ý kiến rộng rãi);
- Các Vụ: HCSN, PC, I (để biết và phối hợp);
- Lưu: VT, NSNN (15b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Lê Tân Cận**

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

(Xin ý kiến Bộ, ngành, địa phương)

TỜ TRÌNH

**Về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026**

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước (NSNN); Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH ngày 13/7/2020 của UBTVQH sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm quốc gia, dự toán NSNN, phương án phân bổ ngân sách trung ương (NSTW) và phê chuẩn quyết toán NSNN hằng năm; Văn bản số 1086/UBTVQH15 ngày 26/11/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH) về lùi thời hạn xây dựng định mức chi thường xuyên 2026¹ và chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 của Chính phủ. Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự thảo Nghị quyết của UBTVQH, dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026, như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT:**1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết:**

Thực hiện Luật NSNN: Khoản 5 Điều 20 (nhiệm vụ, quyền hạn của UBTVQH): *Quyết định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ NSNN*; khoản 11 Điều 25 (nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ): *Xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách trình UBTVQH quyết định làm căn cứ xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và các địa phương*; khoản 2 Điều 26 (nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính): *Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên của NSNN, ...trình Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước*. Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 ngày 13/7/2020 của UBTVQH sửa đổi, bổ sung

¹ Thống nhất về việc lùi thời gian xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 như đề nghị của Chính phủ.

một số điều của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14: Khoản 1 Điều 11: *Chính phủ xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN (bao gồm chi ĐTPT vốn NSNN và chi thường xuyên) đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương; trình UBTVQH trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn trước.* Văn bản số 1086/UBTVQH15 ngày 26/11/2024 của UBTVQH về lùi thời hạn xây dựng định mức chi thường xuyên 2026 và các văn bản hướng dẫn, Bộ Tài chính xây dựng trình Chính phủ báo cáo UBTVQH ban hành Nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN cho năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách (giai đoạn tới bắt đầu từ năm 2026), trên cơ sở đó trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 làm căn cứ để xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các Bộ, địa phương thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2026-2030, tăng cường hiệu quả quản lý, nâng cao tính minh bạch trong phân bổ, sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên NSNN là có căn cứ pháp lý.

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của UBTVQH (*sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 01*) và Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 30*) bên cạnh những kết quả tích cực, cũng có những điểm không còn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn 2026 – 2030

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ; sắp xếp, tinh gọn bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW cần có những điều chỉnh trong việc phân bổ nguồn lực NSNN, trong đó có chi thường xuyên cho các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương.

Thực hiện Luật NSNN và các Nghị quyết của Quốc hội, cần thiết phải xây dựng và ban hành Nghị quyết của UBTVQH về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2026 và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2026 để thay thế cho Nghị quyết số 01 và Quyết định số 30 hết hiệu lực, làm căn cứ xây dựng dự toán NSNN năm 2026, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

2. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết của UBTVQH và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

Thực hiện quy định của Luật NSNN, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 của UBTVQH; phân công của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Tài chính đã thành lập và kiện toàn Ban Soạn thảo và Tổ biên tập gồm đại diện của các bộ, ngành, địa phương có liên quan (Quyết định số 2598/QĐ-BTC ngày 31/10/2024 và số 174/QĐ-BTC ngày 06/02/2025).

Bộ Tài chính đã có các văn bản (số 6619/BTC-NSNN ngày 26/6/2024 và số 7499/BTC-NSNN ngày 18/07/2024) gửi các bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 01 và Quyết định số 30 và đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung. Trên cơ sở đó, xây dựng dự thảo hồ sơ trình Chính phủ kèm theo Nghị quyết của UBTVQH ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 gửi lấy ý kiến của các bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương (số và số.../BTC-NSNN ngày.../.../2025) và đăng trên cổng thông tin điện tử Chính phủ và Website của Bộ Tài chính. Đồng thời, Bộ Tài chính thành lập một số đoàn đi khảo sát tại một số địa phương đại diện cho các vùng miền và tổ chức cuộc họp lấy ý kiến.

Tổng hợp ý kiến của các bộ, cơ quan Trung ương (có.../Bộ có ý kiến) và các địa phương (.../63 địa phương), Bộ Tài chính hoàn thiện dự thảo Hồ sơ trình Chính phủ đề xuất phương án xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026, gửi Bộ Tư pháp để thẩm định (Văn bản số/BTC-NSNN ngày.../.../2025).

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số .../BCTĐ-BTP ngày.../.../2025, Bộ Tài chính đã tiếp thu hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ đề xuất trình UBTVQH ban hành Nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2026. Cụ thể như sau:

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 01 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 30:

1. Đánh giá kết quả đạt được:

- Phù hợp với khả năng cân đối NSNN, NSTW và NSDP; thực hiện các chủ trương của Đảng, chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành, phân bổ chi thường xuyên NSNN cơ bản hợp lý để các Bộ, địa phương thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại; tạo cơ sở pháp lý cho các Bộ, địa phương ban hành hệ thống định mức chi thường xuyên của từng bộ, địa phương.

- Tiêu chí, định mức rõ ràng, dễ tính toán, công khai, minh bạch; định mức phân bổ theo tiêu chí dân số đối với các địa phương đã khuyến khích sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế theo chủ trương của Đảng, Nhà nước.

2. Một số tồn tại, vướng mắc:

- Định mức chi quản lý hành chính theo biên chế của các cơ quan trung ương không được điều chỉnh trong giai đoạn 2022 - 2025, dẫn đến khó khăn cho các Bộ trong cân đối nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Một số chủ trương, chính sách lớn (như: chính sách tiền lương, tiền thưởng; chính sách bảo trợ xã hội; cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công;...) đã được sửa đổi, bổ sung các năm qua nên định mức phân bổ chi ngân sách cần phải điều chỉnh tăng hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Trong thời kỳ ổn định ngân sách phát sinh một số chế độ, chính sách mới do Trung ương ban hành nhưng yêu cầu địa phương đảm bảo một phần hoặc toàn bộ, dẫn đến khó khăn trong việc cân đối nguồn lực thực hiện nhiệm vụ.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ CÁC NỘI DUNG CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ:

1. Quan điểm:

- Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2026 quán triệt các mục tiêu, giải pháp quan trọng về tài chính, NSNN theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII; phù hợp với quy định của Luật NSNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan².

- Định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2026 phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2026, đảm bảo kinh phí thực hiện các chủ trương của Đảng, chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành đến thời điểm ban hành Nghị quyết của UBTVQH, gắn với yêu cầu thực hiện cơ cấu lại chi NSNN, sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công và cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội theo yêu cầu các Nghị quyết số 18, 19, 27, 28 của Ban chấp hành Trung ương (Khóa XII).

- Kế thừa kết quả đạt được, khắc phục hạn chế của định mức phân bổ năm 2022 theo Nghị quyết số 01 và Quyết định số 30.

- Tăng quyền hạn, tính chủ động, gắn liền với yêu cầu trách nhiệm trong quản lý, sử dụng NSNN của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

2. Mục tiêu:

- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 là cơ sở pháp lý cho công tác xây dựng dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026, giai đoạn 2026-2030. Định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2026 (cùng với định mức phân bổ dự toán chi đầu tư công nguồn NSNN năm 2026) là cơ sở để Chính phủ trình Quốc hội dự toán NSNN, phương án phân bổ NSTW năm 2026; xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa NSTW và NSDP và số bổ

² Luật Đầu tư công, các luật chuyên ngành,...

sung cân đối từ NSTW cho NSDP cho thời kỳ ổn định ngân sách 2026-2030 theo quy định của Luật NSNN.

- Làm cơ sở để bộ, cơ quan trung ương xây dựng định mức phân bổ cho các đơn vị thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên của NSDP và xây dựng dự toán chi NSDP, đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN.

- Định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN cơ bản đảm bảo nguồn lực cho các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên theo phân cấp quản lý.

3. Nguyên tắc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN:

*** Đối với các Bộ cơ quan trung ương:**

3.1. Lĩnh vực chi quản lý hành chính:

Tiếp tục quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi QLNN các bộ, cơ quan trung ương gồm 03 nhóm³: (1) Quỹ lương; (2) định mức theo biên chế; (3) đặc thù ngoài định mức, gồm đặc thù chung và đặc thù riêng.

3.2. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực còn lại:

a) Lĩnh vực chi quốc phòng, an ninh:

Lĩnh vực an ninh, quốc phòng có đặc thù riêng (theo quy định của Luật NSNN, Nghị định số 165/2016/NĐ-CP và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP); thực tiễn hằng năm, ngoài quỹ lương, các nhiệm vụ phát sinh hằng năm lớn, khó xác định được tại năm đầu thời kỳ ổn định. Vì vậy, tiếp tục kế thừa quy định tại Nghị quyết số 01 quy định "*Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách trung ương hằng năm*".

b) Các lĩnh vực sự nghiệp còn lại:

Phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN cho các ĐVSNCL tiếp tục tuân thủ theo các mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW cho giai đoạn 2026 - 2030 và kế thừa các nội dung tại Nghị quyết số 01, cơ chế tài chính hiện hành của các ĐVSNCL.

*** Đối với các địa phương:**

- Tiếp tục quy định định mức phân bổ đối với 13 lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN; cơ bản lĩnh vực chi xác định theo tiêu chí chính là dân số; sửa đổi một số tiêu chí bổ sung để phù hợp với các nhiệm vụ chi ở từng lĩnh vực.

- Đảm bảo toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do

³ Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng Bộ, cơ quan trung ương. Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các Bộ, cơ quan trung ương được phân bổ kinh phí để bảo đảm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định, kinh phí để bảo đảm nhiệm vụ đặc thù cụ thể của từng Bộ, cơ quan trung ương.

Trung ương ban hành đến thời điểm UBTVQH ban hành Nghị quyết này và đảm bảo đủ mức tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, tiền thưởng.

- Định mức chi để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định; các địa phương căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên này để xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên NSDP cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ năm 2026 trường hợp thấp hơn dự toán năm 2025 đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn.

4. Kết cấu và các nội dung chủ yếu của dự thảo Nghị quyết của UBTVQH:

Chương I: Quy định chung: Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Chương II: Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026: Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, quy định giao Chính phủ quy định chi tiết định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2026.

Chương III: Điều khoản thi hành: Quy định áp dụng định mức để xây dựng dự toán ngân sách năm 2026 và thời kỳ ổn định ngân sách 2026 - 2030.

5. Kết cấu và các nội dung chủ yếu của dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

Điều 1: Ban hành kèm theo Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026.

Điều 2: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Điều 3: Nguyên tắc áp dụng định mức.

Điều 4: Tổ chức thực hiện.

Điều 5: Hiệu lực thi hành.

Điều 6: Trách nhiệm thi hành.

6. Nội dung chủ yếu nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên của NSNN năm 2026

6.1. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương

6.1.1. Lĩnh vực chi quản lý hành chính, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định như sau:

Khỏi các cơ quan Văn phòng (Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Trung ương Đảng và Văn phòng Chính phủ): Kế thừa các nội dung tại Nghị quyết số 01, dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm được xác

định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù; không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế.

Đối với các bộ, CQTW (gồm cả các cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù⁴): Dự toán chi quản lý hành chính hằng năm được xây dựng căn cứ chức năng, nhiệm vụ, khối lượng, quy mô, tính chất nhiệm vụ được giao để từng bước đổi mới phương thức quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt. Trong đó: đảm bảo chi tiền lương và chế độ, chính sách theo quy định đối với số biên chế được giao; ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thiết yếu; bố trí chi thường xuyên đảm bảo hoạt động bộ máy (bao gồm các khoản chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản, trụ sở và mua sắm, thay thế, trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định) và các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên của các bộ, CQTW trên tinh thần tiết kiệm chi NSNN. Định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN cơ bản tiếp tục như Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 và Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg và có một số nội dung điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp gồm:

a) *Quỹ lương*: Bổ sung quỹ thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP.

b) *Về định mức theo biên chế*:

(1) *Đối với khối bộ, cơ quan trung ương có cơ cấu tổ chức bộ máy theo ngành dọc (gồm cả các cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù)*: Đây là các cơ quan có tổng số biên chế lớn, nhưng khi chia theo từng trụ sở làm việc thì số biên chế/trụ sở thấp hơn nhiều nên thực tiễn thời gian qua khi áp dụng chung định mức cho các cơ quan ngành dọc này cùng định mức với nhóm cơ quan không tổ chức theo ngành dọc là chưa phù hợp (định mức thấp, khó cân đối cả kinh phí vận hành bộ máy, kinh phí chi trả cho lao động hợp đồng, lao động thừa hành nhiệm vụ phục vụ,...). Vì vậy, kiến nghị tách thành nhóm riêng.

(2) *Về các nhiệm vụ kết cấu trong định mức chi thường xuyên NSNN*: Bổ sung một số nội dung⁵: Kinh phí lưu trữ thường xuyên hằng năm; kinh phí mua sắm thực hiện Luật bảo vệ bí mật nhà nước.

(3) *Về mức định mức*: Trên cơ sở tính toán tác động của các chính sách, chế độ, định mức chi ngân sách đã và đang được dự thảo (Chính sách tiền lương, thưởng; chính sách chi tiêu gắn với lương cơ sở; dự thảo sửa đổi, bổ sung chính sách chế độ công tác phí; kết cấu thêm dự toán chi thường xuyên bố trí ngoài định mức cho nhiệm vụ sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản công theo đề xuất của bộ, ngành; dự kiến khối lượng công việc liên quan tới xây dựng, hoàn thiện, truyền thông thể chế, chính sách giai đoạn tới để giải quyết điểm nghẽn

⁴ Sẽ cập nhật theo quyết định của cấp có thẩm quyền về cơ chế mới (nếu có).

⁵ Đây là các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, đang được các bộ, ngành triển khai thực hiện; trong tổ chức thực hiện cũng đã sắp xếp kinh phí từ định mức.

của điểm nghẽn...), dự kiến định mức chi thường xuyên lĩnh vực quản lý hành chính của NSTW năm 2026 tăng bình quân khoảng 35% so với định mức năm 2022. Đối với khối các bộ, cơ quan ngành dọc, áp dụng mức định mức bằng khoảng 85%⁶ so định mức của khối các cơ quan Tư pháp, Kiểm toán và Thanh tra.

Ngoài ra, điều chỉnh định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN tăng hằng năm theo khả năng của NSNN và thực tế thực hiện.

c) Về các nhiệm vụ đặc thù:

- Đặc thù chung: Bổ sung thêm các nội dung sau: Nhiệm vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin; nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và Điều 4 Luật số 56/2024/QH15 của Quốc hội; các nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi sử dụng kinh phí thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn NSNN.

- Đặc thù riêng: Bổ sung các nhiệm vụ đặc thù riêng, gồm: Nhiệm vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin quy mô lớn, dùng chung; nhiệm vụ chuyên môn đặc thù riêng biệt của nhóm cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù (các nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể).

7.1.2. Các lĩnh vực sự nghiệp còn lại:

a) Lĩnh vực quốc phòng, an ninh:

Nghị quyết số 01 quy định “*Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách trung ương hằng năm*”. Lĩnh vực an ninh, quốc phòng có đặc thù riêng (theo quy định của Luật NSNN và Nghị định số 165/2016/NĐ-CP và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP); thực tiễn hằng năm, ngoài quỹ lương, các nhiệm vụ phát sinh hằng năm lớn, khó xác định được tại năm đầu thời kỳ ổn định. Vì vậy, tiếp tục quy định như Nghị quyết số 01.

⁶ Mức bình quân gia quyền của định mức thuộc nhóm này là khoảng 58 triệu đồng/biên chế/năm (cao hơn 1 triệu đồng/biên chế so với nhóm có từ 1.001 biên chế trở lên. Nay, dự kiến áp dụng mức 85% so với các cơ quan tư pháp, thì định mức 2026 của khối các cơ quan ngành dọc khoảng 83 triệu đồng/biên chế/năm, như vậy cao hơn 1 triệu đồng so với nhóm có từ 501 - 1.000 biên chế.

b) Các lĩnh vực sự nghiệp còn lại: Nội dung phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN cho các ĐVSNCL tiếp tục tuân thủ theo các mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW cho giai đoạn 2026 - 2030 và tiếp tục theo các nội dung tại Nghị quyết số 01, cơ chế tài chính hiện hành của các ĐVSNCL.

(Trên cơ sở các bộ, ngành có báo cáo cụ thể về tình hình ban hành quy định về danh mục dịch vụ sự nghiệp công, tình hình ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật đến nay và báo cáo các tác động tới NSNN, các khó khăn, vướng mắc khi thực hiện định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN theo Nghị quyết số 01, chủ trương, định hướng sắp xếp đối với khối các ĐVSNCL, đề xuất của các bộ, CQTW, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu, hoàn thiện và báo cáo các cấp có thẩm quyền)

7.2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

7.2.1 Cơ bản kế thừa Nghị quyết số 01 và Quyết định số 30, đồng thời thực hiện một số nội dung chủ yếu sau:

- Đảm bảo tính đủ nguồn thực hiện tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng tháng, tiền thưởng và đảm bảo các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành đến 31/5/2025.

- Nâng định mức phân bổ theo tiêu chí dân số, sửa đổi, bổ sung một số tiêu chí phân bổ của một số lĩnh vực chi cho phù hợp với thực tế, trong đó:

+ Đối với lĩnh vực chi giáo dục: Tiêu chí bổ sung quy định tỷ lệ chi khác (không bao gồm tiền lương và các khoản chi cho con người) đảm bảo tối thiểu 17% tổng chi giáo dục; riêng các địa phương có tỷ lệ dân số vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung cả nước là 18% (giảm 2% so với định mức năm 2022) do quy đổi tốc độ tăng tiền lương, chi hoạt động của năm 2025 so với năm 2022⁷.

+ Đối với chi quản lý hành chính: Tiêu chí bổ sung quy định tỷ lệ chi khác (không bao gồm tiền lương và các khoản chi cho con người) đảm bảo tối thiểu 20% tổng chi hành chính (giảm 5% so với định mức năm 2022) do quy đổi tốc độ tăng tiền lương, chi hoạt động của năm 2025 so với năm 2022.

+ Nâng định mức phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, xã so với năm 2022 do quy mô một số huyện, xã sau sắp xếp giai đoạn 2022-2025 lớn hơn trước khi sắp xếp.

- Định mức chi thường xuyên chi để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định; các địa phương căn cứ vào tổng mức chi

⁷ Mức lương cơ sở năm 2025 tăng 57% so với năm 2022, các khoản chi hoạt động giai đoạn 2022-2025, Nhà nước có điều chỉnh một số chế độ chi nhưng mức tăng thấp hơn tốc độ tăng tiền lương, đồng thời quán triệt tinh thần triệt để tiết kiệm chi thường xuyên theo yêu cầu của Chính phủ.

thường xuyên này để xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên NSDP cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

7.2.2. Tiêu chí dân số

(1) Dân số của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo số liệu dân số trung bình năm 2025 do Bộ Tài chính cung cấp.

(2) Phân 04 vùng dân số như sau:

Tiếp tục phân chia 04 vùng dân số theo quy định tại Nghị quyết 01/UBTVQH15 của UBTVQH. Cụ thể:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền. Cụ thể:

- Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (*giữ như quy định tại Quyết định số 30*) và Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung và hiệu chỉnh danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (*bổ sung thêm so với quy định tại Quyết định số 30*).

- Toàn bộ dân số ở các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2022 (*giữ như quy định tại Quyết định số 30*) và Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (*bổ sung thêm so với quy định tại Quyết định số 30*).

- Toàn bộ dân số các xã, phường, thị trấn đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ (*giữ như quy định tại Quyết định số 30*).

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính

phủ và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ (giữ như quy định tại Quyết định số 30);

c) Vùng đô thị, gồm: Dân số các phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn);

(3) Dân số trung bình năm 2025 phân vùng theo trình độ phát triển:

- Bộ Tài chính dự kiến dân số trung bình năm 2025 của cả nước, từng địa phương để làm cơ sở tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026.

- Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn gửi Bộ Tài chính và các địa phương để thực hiện phân vùng dân số theo trình độ phát triển.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Căn cứ dân số trung bình năm 2025 và danh sách các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn được cấp có thẩm quyền phê duyệt tự xác định và chịu trách nhiệm tính toán dân số từng vùng.

7.2.3. Dự kiến định mức dự toán chi thường xuyên NSDP năm 2026

(1) Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 18 tuổi trở xuống) như sau:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 2022 (lần) |
|------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 7.076.200 | 2,00 | 8.739.100 | 2,00 | 1,23 |
| Vùng khó khăn | 4.953.300 | 1,40 | 6.117.300 | 1,40 | 1,23 |
| Đô thị | 3.007.400 | 0,85 | 3.714.100 | 0,85 | 1,23 |
| Vùng khác còn lại | 3.538.100 | 1,00 | 4.369.500 | 1,00 | 1,23 |

b) Trên cơ sở định mức trên, trường hợp tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 17% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 17%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm

y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng học sinh dân tộc nội trú tối đa 83% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, chỉ khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 18%.

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, gồm:

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển giáo dục mầm non.

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật người khuyết tật; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về chính sách giáo dục đối với người khuyết tật.

(2) Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề theo tiêu chí dân số (trừ dân số 18 tuổi trở xuống) như sau:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 202 (lần) |
|------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|--------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 287.000 | 2,00 | 354.500 | 2,00 | 1,24 |
| Vùng khó khăn | 200.900 | 1,40 | 248.100 | 1,40 | 1,23 |
| Đô thị | 129.200 | 0,90 | 159.500 | 0,90 | 1,23 |
| Vùng khác còn lại | 143.500 | 1,00 | 177.300 | 1,00 | 1,24 |

(3) Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đối với các cơ sở y tế khám chữa bệnh, thực hiện tăng cường tự chủ và được thanh toán kinh phí khám, chữa bệnh qua bảo hiểm y tế. Định mức phân bổ ưu tiên thực hiện Nghị quyết 18/2008/QH12 của Quốc hội đảm bảo nguồn thực hiện công tác y tế dự phòng, kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù của ngành y tế; định mức phân bổ như sau:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 2022 (lần) |
|------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 469.100 | 1,90 | 579.300 | 1,90 | 1,23 |
| Vùng khó khăn | 333.300 | 1,35 | 411.600 | 1,35 | 1,23 |
| Đô thị | 182.700 | 0,74 | 225.600 | 0,74 | 1,23 |
| Vùng khác còn lại | 246.900 | 1,00 | 305.000 | 1,00 | 1,24 |

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các chế độ, chính sách mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

(4) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương):

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 2022 (lần) |
|------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 121.900 | 1,80 | 150.600 | 1,80 | 1,24 |
| Vùng khó khăn | 100.200 | 1,48 | 123.800 | 1,48 | 1,24 |
| Đô thị | 73.800 | 1,09 | 91.100 | 1,09 | 1,23 |
| Vùng khác còn lại | 67.800 | 1,00 | 83.700 | 1,00 | 1,23 |

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị được bổ sung thêm 10% định mức phân bổ theo tiêu chí dân số để tăng nguồn lực cho những địa phương này.

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

| NỘI DUNG | Định mức năm 2022 | Định mức năm 2026 | Tốc độ tăng so với 2022 |
|---|-------------------|-------------------|-------------------------|
| Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện: | | | |
| - Vùng hải đảo | 3.000 | 3.135 | 1,05 |
| - Vùng khác còn lại | 2.500 | 2.613 | 1,05 |
| Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã: | | | |

| NỘI DUNG | Định mức năm 2022 | Định mức năm 2026 | Tốc độ tăng so với 2022 |
|--|-------------------|-------------------|-------------------------|
| - Vùng miền núi; vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu; vùng hải đảo | 1.200 | 1.254 | 1,05 |
| - Vùng còn lại | 700 | 732 | 1,05 |

c) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

d) Trên cơ sở định mức nêu tại điểm a, b nếu tỷ lệ chi hoạt động (không kể lương và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 20% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 20%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tối đa 80%.

(5) Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá thông tin theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 2022 (lần) |
|------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 79.700 | 1,95 | 98.400 | 1,95 | 1,23 |
| Vùng khó khăn | 57.300 | 1,40 | 70.800 | 1,40 | 1,24 |
| Đô thị | 37.200 | 0,91 | 46.000 | 0,91 | 1,24 |
| Vùng khác còn lại | 40.900 | 1,00 | 50.500 | 1,00 | 1,23 |

Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có di sản văn hóa vật thể Việt Nam được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận mức 15.000 triệu đồng/di sản/năm.

(6) Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 2022 (lần) |
|------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 2022 (lần) |
|-------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| Vùng ĐBKK | 47.900 | 1,95 | 59.200 | 1,95 | 1,24 |
| Vùng khó khăn | 34.400 | 1,40 | 42.500 | 1,40 | 1,24 |
| Đô thị | 22.100 | 0,90 | 27.300 | 0,90 | 1,24 |
| Vùng khác còn lại | 24.600 | 1,00 | 30.400 | 1,00 | 1,24 |

(7) Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 2022 (lần) |
|------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 37.000 | 1,90 | 45.700 | 1,9 | 1,24 |
| Vùng khó khăn | 27.300 | 1,40 | 33.700 | 1,4 | 1,23 |
| Đô thị | 26.000 | 1,33 | 32.100 | 1,3 | 1,23 |
| Vùng khác còn lại | 19.500 | 1,00 | 24.100 | 1,0 | 1,24 |

(8) Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo đảm xã hội gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 2022 (lần) |
|------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 80.200 | 1,70 | 99.100 | 1,70 | 1,24 |
| Vùng khó khăn | 66.100 | 1,40 | 81.600 | 1,40 | 1,23 |
| Đô thị | 43.400 | 0,92 | 53.600 | 0,92 | 1,24 |
| Vùng khác còn lại | 47.200 | 1,00 | 58.300 | 1,00 | 1,24 |

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Thực hiện chế độ, chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách tiền điện.

- Hỗ trợ bổ sung các cơ sở bảo trợ xã hội công lập do địa phương quản lý, mức phân bổ 1.500 triệu đồng/cơ sở.

(9) Định mức phân bổ chi quốc phòng gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 2022 (lần) |
|------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 139.900 | 2,00 | 186.100 | 2,00 | 1,33 |
| Vùng khó khăn | 97.900 | 1,40 | 130.200 | 1,40 | 1,33 |
| Đô thị | 70.000 | 1,00 | 93.100 | 1,00 | 1,33 |
| Vùng khác còn lại | 70.000 | 1,00 | 93.100 | 1,00 | 1,33 |

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.200 triệu đồng/huyện đảo (bao gồm cả huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã); 1.568 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 1.568 triệu đồng/xã đảo, 523 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.090 triệu đồng/xã.

(10) Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 2022 (lần) |
|------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 60.700 | 2,00 | 80.800 | 2,0 | 1,33 |
| Vùng khó khăn | 42.500 | 1,40 | 56.500 | 1,4 | 1,33 |
| Đô thị | 40.000 | 1,32 | 53.200 | 1,3 | 1,33 |
| Vùng khác còn lại | 30.400 | 1,00 | 40.500 | 1,0 | 1,33 |

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.200 triệu đồng/huyện đảo (bao gồm cả huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã); 1.568 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 1.568 triệu đồng/xã đảo, 523 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.090 triệu đồng/xã.

(11) Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm, gửi Bộ Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ NSTW hàng năm trình Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

(12) Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức năm 2022 | | Định mức năm 2026 | | Mức tăng so định mức 2022 (lần) |
|------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | Mức phân bổ | Hệ số so vùng khác còn lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/2 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 876.400 | 2 | 1.082.300 | 2,00 | 1,23 |
| Vùng khó khăn | 657.300 | 1,5 | 811.800 | 1,50 | 1,24 |
| Đô thị | 372.500 | 0,85 | 460.100 | 0,85 | 1,24 |
| Vùng khác còn lại | 438.200 | 1 | 541.200 | 1,00 | 1,24 |

b) Phân bổ theo nhóm nhiệm vụ:

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa; kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi ổn định như mức đã được xác định tại định mức dự toán chi thường xuyên NSDP năm 2022.

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị:

| Loại đô thị | Định mức năm 2022 | Định mức năm 2026 | Mức tăng so với 2022 |
|-------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| Loại I | 140.000 | 146.300 | 1,05 |
| Loại II | 85.000 | 88.825 | 1,05 |
| Loại III | 24.000 | 25.080 | 1,05 |
| Loại IV | 17.000 | 17.765 | 1,05 |
| Loại V | 8.500 | 8.883 | 1,05 |

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/Km.

Ngoài định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế nêu trên, các địa phương còn được NSTW bổ sung có mục tiêu để thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông từ một phần số thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực

giao thông đường bộ, đường thủy nội địa; thực hiện quản lý, bảo trì đường bộ từ một phần số thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Đồng thời, được phân bổ từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để thực hiện chi trả cho cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

(13) Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của NSNN, trong đó NSTW 10%, NSDP 90%. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của NSDP được phân bổ theo các tiêu chí sau:

a) Dành 40% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

- Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 20; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với đô thị loại II đến IV hệ số 2; vùng khác còn lại hệ số 1;

- Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km² hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km² hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km² hệ số 1,8; từ 500 người/km² trở xuống hệ số 1.

b) Dành 35% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo quy mô GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 35\% \times \frac{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh A}}{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng toàn quốc}}$$

(Trong đó giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2024 do Bộ Tài chính cung cấp)

c) Dành 25% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 25\% \times \frac{\text{Diện tích rừng tự nhiên của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn quốc (ha)}}$$

(Trong đó diện tích rừng tự nhiên của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2024 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp).

(14) Mức phân bổ chi khác của NSDP:

Phân bổ theo tỷ trọng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ mục 1 đến mục 13).

(15) Đối với những địa phương khó khăn hoặc có dân số thấp:

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 18%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 16%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chi được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

(16) Đối với các thành phố trực thuộc trung ương, các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW:

- Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 80% số chi tính theo định mức dân số;

- Các thành phố trực thuộc Trung ương (Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 70% số chi tính theo định mức dân số;

- Các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 50%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về NSTW còn lại được phân bổ thêm 40%.

7.2.3. Dự phòng NSDP:

Dự phòng của từng địa phương làm cơ sở tính định mức là 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm bội chi ngân sách địa phương).

Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật NSNN (từ 2 - 4% tổng chi ngân sách).

7.2.4. Nguyên tắc hỗ trợ từ NSTW cho NSDP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành giai đoạn 2026-2030.

a) Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (các năm 2026-2030, trung ương không thay đổi đối tượng, mức hỗ trợ): Các địa phương chủ động sử dụng dự toán chi ngân sách địa phương hàng năm để thực hiện, ngân sách trung ương không hỗ trợ ngân sách địa phương phần kinh phí phát sinh tăng thêm (nếu có).

b) Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (các năm 2026-2030, trường hợp Trung ương thay đổi đối tượng, mức hỗ trợ) và các chính sách do trung ương ban hành mới chưa tính trong định mức phân bổ năm 2026:

Căn cứ đối tượng thực hiện, mức hỗ trợ theo quy định, các địa phương xác định đủ nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tăng thêm so với mức đã tính trong định mức phân bổ năm 2026. Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương phần kinh phí ngân sách nhà nước tăng thêm theo nguyên tắc: Hỗ trợ 100% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương nhận bổ sung cân đối; 80% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 20% trở xuống; 50% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ trên 20% đến 60%; các địa phương còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo. Trường hợp cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương được ban hành tại các văn bản quy phạm pháp luật khác với quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng cơ chế hỗ trợ theo các văn bản quy phạm pháp luật đó.

c) Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (chỉ thay đổi mức hỗ trợ khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương cơ sở): Căn cứ đối tượng đã tính dự toán năm 2026, mức hỗ trợ theo chế độ quy định, xác định số hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo tỷ lệ hỗ trợ quy định tại điểm b mục này.

7.2.5. Giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội:

- Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách địa phương tăng thu lớn (trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2025).

IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG:

Hệ thống các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường NSNN năm 2026 đã đảm bảo đúng mục tiêu, yêu cầu, cụ thể:

- Quán triệt chủ trương định hướng của Đảng, các Nghị quyết Trung ương (khóa XII), thúc đẩy cơ cấu lại NSNN theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Đảm bảo khả năng cân đối NSNN: Định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2026 đảm bảo trong phạm vi khung cân đối ngân sách năm 2026.

- Cơ bản đảm bảo nguồn kinh phí cho các Bộ, địa phương thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh với yêu cầu sử dụng tiết kiệm, hiệu quả. Định mức phân bổ đối với các địa phương chủ yếu theo tiêu chí dân số, kết hợp với các tiêu chí bổ sung ở từng lĩnh vực chi đã khuyến khích các địa phương tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy dành nguồn cho các nhiệm vụ chi quan trọng cấp bách trên địa bàn.

Bên cạnh đó, các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 đề xuất nêu trên vẫn còn một số rủi ro, hạn chế sau:

- Các tác động bên ngoài như xung đột quân sự tại một số quốc gia chưa chấm dứt, việc Chính phủ Mỹ áp thuế với hàng hóa nhập khẩu từ một số quốc gia dự kiến sẽ có tác động lớn tới thương mại quốc tế, cũng sẽ tác động tới kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm của Việt Nam trong thời gian tới, chưa lường hết được.

- Thực hiện yêu cầu triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 chi đáp ứng được yêu cầu thiết yếu, thấp hơn so với nhu cầu và đề xuất của các bộ, ngành và địa phương.

V. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH ĐỐI VỚI CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ; CHI PHÍ THỰC HÀNH CHÍNH VÀ VIỆC LÔNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG VỀ GIỚI

Nội dung dự thảo Nghị quyết không trái với các cam kết của Việt Nam trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đảm bảo tính tương thích của dự thảo Nghị định với các Điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Dự thảo Nghị quyết không quy định thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ. Nội dung dự thảo Nghị quyết không có quy định tạo ra sự phân biệt về giới.

VI. GIẢI TRÌNH, TIẾP THU CÁC Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Các bộ, ngành, địa phương đều nhất trí về sự cần thiết ban hành Nghị quyết của UBTVQH, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và những nội dung cơ bản của dự thảo. Các quy định trong dự thảo Nghị quyết của UBTVQH, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phù hợp với Luật NSNN năm 2015, không trái với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, bảo đảm tính công khai, minh bạch, quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn NSNN.

Về một số ý kiến bổ sung vào dự thảo Nghị quyết của UBTVQH, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có báo cáo riêng về tiếp thu, giải

trình từng ý kiến cụ thể của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương kèm theo Tờ trình này (cập nhật sau).

VII. VỀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP:

Bộ Tư pháp có Báo cáo số ../BCTĐ-BTP ngày/.../2025 thẩm định dự thảo Nghị quyết của UBTVQH về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026. Theo đó, Bộ Tư pháp nhất trí về sự cần thiết ban hành Nghị quyết, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết; dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, bảo đảm tính hợp Hiến, hợp pháp, tính thống nhất, tính đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan, hồ sơ dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình Chính phủ xem xét. Trình tự, thủ tục xây dựng dự thảo Nghị quyết đã đảm bảo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Đối với các ý kiến thẩm định cụ thể của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị quyết của UBTVQH ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026. Sau khi nghiên cứu Bộ Tài chính đã có Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (*đính kèm*).

Xin gửi kèm theo Tờ trình này các tài liệu sau:

(1) Dự thảo Nghị quyết của UBTVQH về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026.

(2) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026.

(3) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương về xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2026.

(4) Báo cáo số ...BCTĐ-BTP ngày/.../2025 của Bộ Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết của UBTVQH về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026.

(5) Báo cáo của Bộ Tài chính về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị quyết của UBTVQH về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026.

(6) Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị quyết của UBTVQH, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026.

(7) Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022.

(8) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị quyết.

Kính trình Chính phủ xem xét, cho ý kiến và ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ trình UBTVQH xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các Vụ: NSNN, HCSN, I, PC;
- Lưu: VT, NSNN (...b).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thắng

Nghị quyết số: /2025/UBTVQH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO LẦN 1
(Xin ý kiến Bộ, ngành, địa phương)

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026**

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2026 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với:

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương (bao gồm cả các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước của trung

ương có cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù¹), các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYẾN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cả nước; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, còn khó khăn, biên giới, hải đảo.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2026 - 2028, kế hoạch tài chính quốc gia 05 năm giai đoạn 2026 - 2030. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phân đầu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, tự lực, tự cường của các cấp, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Tiêu chí phân bổ ngân sách rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và kiểm tra; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

¹ Không bao gồm Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

a) Tiêu chí phân bổ theo dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với từng lĩnh vực. Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số cụ thể như sau:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số ở các phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng còn khó khăn);

- Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

b) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, tiền thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ theo mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến thời điểm Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết này (chưa bao gồm kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa).

c) Trường hợp dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ năm 2026 trong phạm vi quy định tại điểm b khoản này thấp hơn dự toán năm 2025 đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương

1. Đối với dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:

a) Khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ; các Bộ, cơ quan Trung ương khác:

- Về tiêu chí: Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng Bộ, cơ quan trung ương. Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các Bộ, cơ quan trung ương được phân bổ kinh phí để bảo đảm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định, kinh phí để bảo đảm nhiệm vụ đặc thù cụ thể của từng Bộ, cơ quan trung ương;

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

+ Áp dụng định mức chung đối với khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ: Định mức phân bổ 97 triệu đồng/biên chế;

+ Áp dụng định mức chung đối với khối các cơ quan có ngành dọc (Bộ Tài chính,...): 83 triệu đồng/biên chế.

+ Áp dụng định mức theo phương pháp lũy thoái đối với các Bộ, cơ quan trung ương còn lại (trừ các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ, các cơ quan có ngành dọc và các cơ quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này): Số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng Bộ, cơ quan trung ương được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 100 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

Từ 100 biên chế trở xuống: Định mức phân bổ 97 triệu đồng/biên chế;

Từ biên chế thứ 101 đến 500: Định mức phân bổ 88 triệu đồng/biên chế;

Từ biên chế thứ 501 đến 1.000: Định mức phân bổ 82 triệu đồng/biên chế;

Từ biên chế thứ 1.001 trở lên: Định mức phân bổ 75 triệu đồng/biên chế.

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế quy định tại Điều này đã bao gồm:

+ Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan;

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi nhiệm vụ lưu trữ thường xuyên hằng năm;

+ Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định;

+ Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức (gồm cả kinh phí mua sắm thực hiện Luật bảo vệ bí mật nhà nước) theo quy định.

- Ngoài ra, bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù của các ngành, lĩnh vực theo quy định, gồm:

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao các Bộ quyết định thành lập; kinh phí hỗ trợ xây dựng các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chi mua ô tô; chi vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin; nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và Điều 4 Luật số 56/2024/QH15 của Quốc hội; chi nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi sử dụng kinh phí thường xuyên;

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số Bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; kinh phí bảo đảm hoạt động hệ thống phòng xét xử của ngành Tòa án và một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí bảo đảm hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cấp cao khi đi công tác ngoài nước; kinh phí hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động tại Việt Nam; kinh phí

bảo đảm kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước; kinh phí doàn ra, doàn vào bố trí tăng thêm đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; chi công tác phí cho các doàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, các doàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước; chi thuê kiểm định, giám định chất lượng phục vụ hoạt động kiểm toán, thanh tra chuyên ngành theo quy định; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Hội đồng thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng;

+ Nhiệm vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin quy mô lớn, dùng chung;

+ Nhiệm vụ chuyên môn đặc thù riêng biệt của nhóm cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù (các nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể).

+ Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, doàn thể cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù ở trung ương:

- Đối với khối các Văn phòng: Không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế; dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này;

- Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính nhà nước đang áp dụng cơ chế chính sách khoán chi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Luật Ngân sách nhà nước. Nguồn kinh phí tiếp tục thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

c) Trên cơ sở biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các Bộ, cơ quan trung ương tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và

tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

d) Dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể điều chỉnh tăng hằng năm theo khả năng của NSNN.

2. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp:

a) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể. Tiếp tục giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2021 - 2025 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

b) Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công; dành kinh phí để tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng

chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó cơ cấu lại các lĩnh vực chi thường xuyên và từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo quyết toán hàng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định; gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước.

3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh:

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách trung ương hằng năm.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

a) Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 - 18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 8.739.100 |
| Vùng khó khăn | 6.117.300 |
| Đô thị | 3.714.100 |
| Vùng khác còn lại | 4.369.500 |

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 17% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 83% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, chi khác đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 18%.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập.

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung đảm bảo các chế độ, chính sách: Chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh

khuyết tật; hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1-18 tuổi)

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 354.500 |
| Vùng khó khăn | 248.100 |
| Đô thị | 159.500 |
| Vùng khác còn lại | 177.300 |

3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 579.300 |
| Vùng khó khăn | 411.600 |
| Đô thị | 225.600 |
| Vùng khác còn lại | 305.000 |

Căn cứ khả năng ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình được xác định bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2025 theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

a) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 150.600 |
| Vùng khó khăn | 123.800 |
| Đô thị | 91.100 |
| Vùng khác còn lại | 83.700 |

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

Các huyện đảo (bao gồm cả huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã) được phân bổ thêm 3.135 triệu đồng/huyện; đơn vị hành chính cấp huyện còn lại được phân bổ thêm 2.613 triệu đồng/huyện; đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo 1.254 triệu đồng/xã; đơn vị hành chính cấp xã còn lại 732 triệu đồng/xã.

c) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị được bổ sung thêm 10% định mức phân bổ theo tiêu chí dân số tại điểm b khoản này;

d) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành;

đ) Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương) quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này nhỏ hơn 20% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 20%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa 80%.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 98.400 |
| Vùng khó khăn | 70.800 |
| Đô thị | 46.000 |
| Vùng khác còn lại | 50.500 |

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có di sản văn hóa vật thể Việt Nam được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận mức 15.000 triệu đồng/di sản/năm. Đồng thời, các Ban Quản lý di sản được quản lý, sử dụng

nguồn thu phí và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định hiện hành về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Tiêu chí, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 59.200 |
| Vùng khó khăn | 42.500 |
| Đô thị | 27.300 |
| Vùng khác còn lại | 30.400 |

7. Tiêu chí, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp thể dục thể thao:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 45.700 |
| Vùng khó khăn | 33.700 |
| Đô thị | 32.100 |
| Vùng khác còn lại | 24.100 |

8. Tiêu chí, định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 99.100 |
| Vùng khó khăn | 81.600 |
| Đô thị | 53.600 |
| Vùng khác còn lại | 58.300 |

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung (xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2025):

- Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

- Hỗ trợ các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý, mức phân bổ 1.500 triệu đồng/cơ sở.

9. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 186.100 |
| Vùng khó khăn | 130.200 |
| Đô thị | 93.100 |
| Vùng khác còn lại | 93.100 |

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.200 triệu đồng/huyện đảo (bao gồm cả huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã); 1.568 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 1.568 triệu đồng/xã đảo, 523 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.090 triệu đồng/xã.

10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 80.800 |
| Vùng khó khăn | 56.500 |
| Đô thị | 53.200 |
| Vùng khác còn lại | 40.500 |

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.200 triệu đồng/huyện đảo (bao gồm cả huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã); 1.568 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 1.568 triệu đồng/xã đảo, 523 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.090 triệu đồng/xã.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ, căn cứ trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách chi khoa học và công nghệ của từng địa

phương hàng năm, gửi Bộ Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hàng năm trình Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

12. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 1.082.300 |
| Vùng khó khăn | 811.800 |
| Đô thị | 460.100 |
| Vùng khác còn lại | 541.200 |

b) Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

- Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thùy lợi bằng mức bố trí dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2025;

- Hỗ trợ kinh phí cho địa phương sản xuất lúa theo chế độ quy định;

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/km;

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 146.300 triệu đồng/quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị loại I (thuộc tỉnh); 88.825 triệu đồng/đô thị loại II; 25.080 triệu đồng/đô thị loại III; 17.765 triệu đồng/đô thị loại IV; 8.883 triệu đồng/đô thị loại V.

- Đối với nhiệm vụ chi quản lý, bảo trì đường bộ từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm;

- Đối với nguồn kinh phí được phân bổ từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để thực hiện chi trả cho cung ứng dịch vụ môi trường rừng, thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường của ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách trung ương 10%, ngân sách địa phương 90%. Chi sự nghiệp môi trường của ngân sách địa phương được phân bổ theo các tiêu chí sau đây:

a) Dành 40% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

- Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 20; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với dân số đô thị loại II đến loại IV hệ số 2; vùng khác còn lại hệ số 1;

- Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km² hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km² hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km² hệ số 1,8; từ 500 người/km² trở xuống hệ số 1.

b) Dành 35% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 35\% \times \text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh A}}{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng toàn quốc}}$$

c) Dành 25% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 25\% \times \text{Diện tích rừng tự nhiên của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn quốc (ha)}}$$

14. Mức phân bổ chi khác của ngân sách địa phương:

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ khoản 1 đến khoản 13 của Điều này).

15. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 18%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 16%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

16. Đối với các thành phố trực thuộc trung ương, các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau:

- Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 80%;
- Các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ được phân bổ thêm 70%;

- Các tỉnh còn lại có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 50%; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại được phân bổ thêm 40%.

17. Dự phòng ngân sách địa phương:

Dự phòng của từng địa phương làm cơ sở tính định mức là 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

18. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách: Chính phủ trình Quốc hội:

- Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách địa phương tăng thu lớn (trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2025).

19. Nguyên tắc hỗ trợ từ NSTW cho NSDP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành.

a) Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (các năm 2026-2030, trung ương không thay đổi đối tượng, mức hỗ trợ): Các địa phương chủ động sử dụng dự toán chi ngân sách địa phương hàng năm để thực hiện, ngân sách trung ương không hỗ trợ ngân sách địa phương phần kinh phí phát sinh tăng thêm (nếu có).

b) Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (các năm 2026-2030, trường hợp Trung ương thay đổi đối tượng, mức hỗ trợ) và các chính sách do trung ương ban hành mới chưa tính trong định mức phân bổ năm 2026:

Căn cứ đối tượng thực hiện, mức hỗ trợ theo quy định, các địa phương xác định đủ nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tăng thêm so với mức đã tính trong định mức phân bổ năm 2026. Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương phần kinh phí tăng thêm theo nguyên tắc: Hỗ trợ 100% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương nhận bổ sung cân đối; 80% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 20% trở xuống; 50% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho

các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ trên 20% đến 60%; các địa phương còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo. Trường hợp cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương được ban hành tại các văn bản quy phạm pháp luật khác với quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng cơ chế hỗ trợ theo các văn bản quy phạm pháp luật đó.

c) Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (chỉ thay đổi mức hỗ trợ khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương cơ sở): Căn cứ đối tượng đã tính dự toán năm 2026, mức hỗ trợ theo chế độ quy định, xác định số hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo tỷ lệ hỗ trợ quy định tại điểm b mục này.

d) Giao Chính phủ tổng hợp nhu cầu kinh phí phát sinh nêu tại điểm b, c khoản này trình cấp có thẩm quyền hỗ trợ cho các địa phương.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ:

a) Tổ chức và chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết này theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Trong trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 ngoài các quy định tại Nghị quyết này, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết định mức phân bổ đối với từng tiêu chí, các mốc thời gian, cơ quan cung cấp số liệu làm căn cứ xác định dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, bắt đầu từ năm ngân sách 2026.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

Điều 8. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

Trần Thanh Mẫn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO LẦN 1
(Xin ý kiến Bộ, ngành, địa phương)

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số /2025/UBTVQH15 ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định chi tiết định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với từng tiêu chí, các mốc thời gian, cơ quan cung cấp số liệu làm căn cứ xác định dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội;

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết số .../2025/UBTVQH15 ngày tháng năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương (bao gồm cả các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước của trung ương trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù¹), các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương);

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cả nước; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, còn khó khăn, biên giới, hải đảo.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2026 - 2028, kế hoạch tài chính quốc gia 05 năm giai đoạn 2026 - 2030. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, tự lực, tự cường của các cấp, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

¹ Không bao gồm Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Tiêu chí phân bổ ngân sách rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và kiểm tra; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

a) Tiêu chí phân bổ theo dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với từng lĩnh vực. Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số cụ thể như sau:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số ở các phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng còn khó khăn);

- Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

b) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, tiền thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ theo mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến thời điểm Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết này (chưa bao gồm kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa).

c) Trường hợp dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ năm 2026 trong phạm vi quy định tại điểm b khoản này thấp hơn dự toán năm 2025 đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở trung ương ban hành định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc để làm căn cứ tổ chức thực hiện, bảo đảm khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, thực hiện công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 theo Nghị quyết số .../2025/UBTVQH15 ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các quy định ban hành kèm theo Quyết định này chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước để làm căn cứ xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách ở địa phương năm 2026, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 tính theo định mức phân bổ, các địa phương xây dựng định mức phân bổ chi ngân sách địa phương trong đó việc phân bổ chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6

năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương và các địa phương phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG
XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-TTg
ngày tháng năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**

**Điều 1. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước,
Đảng, đoàn thể**

1. Khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ; các bộ, cơ quan trung ương khác:

a) Khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ; các Bộ, cơ quan Trung ương khác:

- Về tiêu chí: Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng Bộ, cơ quan trung ương. Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các Bộ, cơ quan trung ương được phân bổ kinh phí để bảo đảm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định, kinh phí để bảo đảm nhiệm vụ đặc thù cụ thể của từng Bộ, cơ quan trung ương;

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

+ Áp dụng định mức chung đối với khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ: Định mức phân bổ 97 triệu đồng/biên chế;

+ Áp dụng định mức chung đối với khối các cơ quan có ngành dọc (Bộ Tài chính,...): 83 triệu đồng/biên chế.

+ Áp dụng định mức theo phương pháp lũy thoái đối với các Bộ, cơ quan trung ương còn lại (trừ các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ, các cơ quan có ngành dọc và các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này): Số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng Bộ, cơ quan trung ương được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 100 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

Từ 100 biên chế trở xuống: Định mức phân bổ 97 triệu đồng/biên chế;

Từ biên chế thứ 101 đến 500: Định mức phân bổ 88 triệu đồng/biên chế;

Từ biên chế thứ 501 đến 1.000: Định mức phân bổ 82 triệu đồng/biên chế;

Từ biên chế thứ 1.001 trở lên: Định mức phân bổ 75 triệu đồng/biên chế.

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế quy định tại Điều này đã bao gồm:

+ Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan;

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi nhiệm vụ lưu trữ thường xuyên hằng năm;

+ Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định;

+ Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức (gồm cả kinh phí mua sắm thực hiện Luật bảo vệ bí mật nhà nước) theo quy định.

- Ngoài ra, bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù của các ngành, lĩnh vực theo quy định, gồm:

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc

giao các Bộ quyết định thành lập; kinh phí hỗ trợ xây dựng các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; ; chi mua ô tô; chi vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin; nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Điều 4 Luật số 56/2024/QH15 của Quốc hội; các nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi sử dụng kinh phí thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn NSNN.

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số Bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; kinh phí bảo đảm hoạt động hệ thống phòng xét xử của ngành Tòa án và một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí bảo đảm hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cấp cao khi đi công tác ngoài nước; kinh phí hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động tại Việt Nam; kinh phí bảo đảm kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước; kinh phí đoàn ra, đoàn vào bố trí tăng thêm đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; chi công tác phí cho các đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, các đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước; chi thuê kiểm định, giám định chất lượng phục vụ hoạt động kiểm toán, thanh tra chuyên ngành theo quy định; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Hội đồng thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng;

+ Nhiệm vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin quy mô lớn, dùng chung;

+ Nhiệm vụ chuyên môn đặc thù riêng biệt của nhóm cơ quan, đơn vị trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù (các nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể).

+ Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù ở trung ương:

- Đối với khối các Văn phòng: Không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế; dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này;

- Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính nhà nước đang áp dụng cơ chế chính sách khoán chi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Luật Ngân sách nhà nước. Nguồn kinh phí tiếp tục thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

3. Trên cơ sở biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các Bộ, cơ quan trung ương tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

4. Dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể điều chỉnh tăng hằng năm (mức tăng tối thiểu theo tốc độ tăng CPI năm trước liền kề hoặc dự kiến năm dự toán) và căn cứ theo khả năng của ngân sách nhà nước.

Điều 2. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp

1. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà

nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể. Tiếp tục giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2021 - 2025 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

2. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công; dành kinh phí để tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó cơ cấu lại các lĩnh vực chi thường xuyên và từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo quyết toán hàng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định; gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước.

Điều 3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách trung ương hằng năm.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Mục 1.

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Tiêu chí dân số

1. Dân số của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dân số trung bình năm 2025 và dân số từ 1-18 tuổi do Bộ Tài chính xác định để tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026.

2. Phân 04 vùng dân số như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền. Cụ thể:

- Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung và hiệu chỉnh danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Toàn bộ dân số ở các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Toàn bộ dân số các xã, phường, thị trấn đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Vùng đô thị, gồm: Dân số các phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn);

d) Vùng khác còn lại, gồm: Dân số các xã thuộc khu vực còn lại.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ dân số trung bình năm 2025, dân số từ 1 – 18 tuổi nêu tại khoản 1 Điều này và phân vùng dân số tại khoản 2 Điều này để xác định và chịu trách nhiệm xác định dân số theo từng vùng.

Điều 5. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo

Số người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo được xác định trên cơ sở quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về số hộ nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

Mục 2.

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 - 18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|-------------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 8.739.100 |
| Vùng khó khăn | 6.117.300 |
| Đô thị | 3.714.100 |
| Vùng khác còn lại | 4.369.500 |

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập nhỏ hơn 17% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 83% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập bảo đảm tỷ lệ tối thiểu 18%.

Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương được xác định trên cơ sở biên chế sự nghiệp giáo dục hưởng lương từ ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định năm 2025, giảm trừ đối tượng nghỉ hưu, tinh giản biên chế do sắp xếp, tổ chức lại bộ máy đến thời điểm 31 tháng 5 năm 2025; đồng thời, căn cứ báo cáo của địa phương để xác định đảm bảo đủ các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo quy định hiện hành.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2025 do địa phương báo cáo, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ;

b) Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn;

c) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

d) Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 - 18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 354.500 |

| | |
|-------------------|---------|
| Vùng khó khăn | 248.100 |
| Đô thị | 159.500 |
| Vùng khác còn lại | 177.300 |

Định mức phân bổ tại Điều này đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo, dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề, trung tâm chính trị tỉnh, huyện,... của địa phương.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 579.300 |
| Vùng khó khăn | 411.600 |
| Đô thị | 225.600 |
| Vùng khác còn lại | 305.000 |

Căn cứ khả năng ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2025 địa phương báo cáo; riêng đối tượng người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo được xác định theo quy định tại Điều 5 Mục I Chương II; mức kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

Điều 9. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương quy định tại khoản 2 điều này):

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 150.600 |

| Vùng | Định mức phân bổ |
|-------------------|------------------|
| Vùng khó khăn | 123.800 |
| Đô thị | 91.100 |
| Vùng khác còn lại | 83.700 |

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

Các huyện đảo (bao gồm cả huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã) được phân bổ thêm 3.135 triệu đồng/huyện; đơn vị hành chính cấp huyện còn lại được phân bổ thêm 2.613 triệu đồng/huyện; đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo 1.254 triệu đồng/xã; đơn vị hành chính cấp xã còn lại 732 triệu đồng/xã.

c) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị được bổ sung thêm 10% định mức phân bổ theo tiêu chí dân số tại điểm a khoản này.

d) Số lượng các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã nêu tại điểm b, điểm c khoản này được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2025.

2. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) được xác định trên cơ sở:

a) Biên chế hành chính nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao năm 2025; biên chế của các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội theo thông báo của Ban Tổ chức Trung ương; số lượng cán bộ công chức cấp xã, mức khoán quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ; số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, số lượng cấp ủy viên các cấp, số lượng cán bộ, công chức trong các cơ quan giúp việc của tỉnh ủy, thành ủy do địa phương báo cáo; giảm trừ đối tượng nghỉ hưu, tinh giản biên chế do sắp xếp, tổ chức lại bộ máy đến thời điểm 31 tháng 5 năm 2025.

b) Căn cứ báo cáo của địa phương để xác định đảm bảo đủ các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành.

3. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức quy định tại khoản 1 Điều này nhỏ hơn 20% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 20%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 80%.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 98.400 |
| Vùng khó khăn | 70.800 |
| Đô thị | 46.000 |
| Vùng khác còn lại | 50.500 |

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Di sản văn hóa vật thể Việt Nam đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận được bổ sung 15.000 triệu đồng/di sản. Các Ban Quản lý di sản được quản lý, sử dụng nguồn thu phí và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 11. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 59.200 |
| Vùng khó khăn | 42.500 |
| Đô thị | 27.300 |
| Vùng khác còn lại | 30.400 |

Điều 12. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp thể dục thể thao

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 45.700 |
| Vùng khó khăn | 33.700 |
| Đô thị | 32.100 |
| Vùng khác còn lại | 24.100 |

Điều 13. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 99.100 |
| Vùng khó khăn | 81.600 |
| Đô thị | 53.600 |
| Vùng khác còn lại | 58.300 |

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2025 do địa phương báo cáo, gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

b) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Hỗ trợ các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý, mức phân bổ 1.500 triệu đồng/cơ sở.

Điều 14. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 186.100 |
| Vùng khó khăn | 130.200 |
| Đô thị | 93.100 |
| Vùng khác còn lại | 93.100 |

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.200 triệu đồng/huyện đảo (bao gồm cả huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã); 1.568 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 1.600 triệu đồng/xã đảo, 523 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.090 triệu đồng/xã.

b) Đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã nêu tại điểm a khoản này được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2025.

Điều 15. Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 80.800 |
| Vùng khó khăn | 56.500 |
| Đô thị | 53.200 |
| Vùng khác còn lại | 40.500 |

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.200 triệu đồng/huyện đảo (bao gồm cả huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã); 1.568 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 1.600 triệu đồng/xã đảo, 523 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.090 triệu đồng/xã.

b) Đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã nêu tại điểm a khoản này được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2025.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ, căn cứ trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách chi khoa học và công nghệ của từng địa phương hằng năm, gửi Bộ Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm trình Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 17. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng | Định mức phân bổ |
|------------------------|------------------|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 1.082.300 |
| Vùng khó khăn | 811.800 |
| Đô thị | 460.100 |
| Vùng khác còn lại | 541.200 |

2. Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

a) Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ bằng mức bố trí dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2025;

b) Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

c) Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới đất liền địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/km (số km đường tuần tra biên giới đất liền do Bộ Quốc phòng cung cấp);

d) Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 146.300 triệu đồng/quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị loại I (thuộc tỉnh); 88.825 triệu đồng/đô thị loại II; 25.080 triệu đồng/đô thị loại III; 17.765 triệu đồng/đô thị loại IV; 8.883 triệu đồng/đô thị loại V (đơn vị hành chính đô thị theo phân loại đô thị đã được cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2025).

đ) Đối với nhiệm vụ chi quản lý, bảo trì đường bộ từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô, căn cứ dự toán thu, Bộ Xây dựng xây dựng tiêu chí, định mức phân bổ và phương án phân bổ dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho từng địa phương để gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm;

e) Đối với nguồn kinh phí được phân bổ từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để thực hiện chi trả cho cung ứng dịch vụ môi trường rừng, thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 18. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường của ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách trung ương 10%, ngân sách địa phương 90%. Chi sự nghiệp môi trường của ngân sách địa phương được phân bổ theo các tiêu chí sau:

1. Dành 40% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

- Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 20; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với dân số đô thị loại II đến loại IV hệ số 2; vùng khác còn lại hệ số 1;

- Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km² hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km² hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km² hệ số 1,8; từ 500 người/km² trở xuống hệ số 1.

2. Dành 35% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 35\% \times \frac{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh A}}{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng toàn quốc}}$$

(Trong đó giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh A được xác định theo số liệu thực hiện năm 2024 do Tổng cục Thống kê cung cấp)

3. Dành 25% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên bảo đảm môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 25\% \times \frac{\text{Diện tích rừng tự nhiên của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn quốc (ha)}}$$

(Trong đó diện tích rừng tự nhiên của tỉnh A được xác định theo số liệu thực hiện năm 2024 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp).

Điều 19. Mức phân bổ chi khác của ngân sách địa phương

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ Điều 6 đến Điều 18 Mục 2 Chương II).

Điều 20. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp

1. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau:

- a) Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%;
- b) Các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%;
- c) Các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 18%;

d) Các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 16%.

2. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

Điều 21. Đối với các thành phố trực thuộc trung ương, các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương

Các thành phố trực thuộc trung ương, các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau:

1. Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 80%;
2. Các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ được phân bổ thêm 70%;
3. Các tỉnh còn lại có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 50%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại được phân bổ thêm 40%.

Điều 22. Dự phòng ngân sách

1. Dự phòng ngân sách địa phương của từng địa phương là 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 23. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

Giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội:

1. Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách địa phương tăng thu lớn (trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2025).

Điều 24. Nguyên tắc hỗ trợ từ NSTW cho NSDP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành.

1. Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (các năm 2026-2030, trung ương không thay đổi đối tượng, mức hỗ trợ): Các địa phương chủ động sử dụng dự toán chi ngân

sách địa phương hàng năm để thực hiện, ngân sách trung ương không hỗ trợ ngân sách địa phương phần kinh phí phát sinh tăng thêm (nếu có).

2. Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (các năm 2026-2030, trường hợp Trung ương thay đổi đối tượng, mức hỗ trợ) và các chính sách do trung ương ban hành mới chưa tính trong định mức phân bổ năm 2026:

Căn cứ đối tượng thực hiện, mức hỗ trợ theo quy định do địa phương báo cáo, xác định đủ nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tăng thêm so với mức đã tính trong định mức phân bổ năm 2026. Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương phần kinh phí tăng thêm theo nguyên tắc quy định tại điểm c khoản 8 Điều 15 Nghị quyết số /2025/UBTVQH15 ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Các chế độ, chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành đã tính trong định mức phân bổ năm 2026 (chỉ thay đổi mức hỗ trợ khi Nhà nước điều chỉnh tiền lương cơ sở): Căn cứ đối tượng đã tính dự toán năm 2026, mức hỗ trợ theo chế độ quy định, xác định số hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo tỷ lệ hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Giao Bộ Tài chính tổng hợp nhu cầu kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ tại khoản 2,3 Điều này trình cấp có thẩm quyền hỗ trợ cho các địa phương.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

DỰ THẢO LẦN 1
(Xin ý kiến Bộ, ngành, địa phương)

BÁO CÁO

Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương xây dựng khuôn khổ pháp lý cho việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022, báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 (sau đây gọi tắt là định mức năm 2022).

Qua thực tế thực hiện định mức năm 2022 bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số hạn chế cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện định mức năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách mới cho các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Thực hiện quy định của Luật NSNN, Bộ Tài chính đã có Văn bản số 6619/BTC-NSNN ngày 26/6/2024 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và Văn bản số 7499/BTC-NSNN ngày 14/07/2024 gửi các Bộ, cơ quan trung ương đánh giá kết quả thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của NSNN năm 2022 và đề xuất phương án xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026. Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận ý kiến tham gia của 27/77 Bộ, cơ quan trung ương và 53/63 địa phương. Trên cơ sở báo cáo của các địa phương và của bộ, cơ quan trung ương, Bộ Tài chính báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện định mức năm 2022 như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện định mức năm 2022:

1. Đánh giá chung kết quả đạt được:

Định mức năm 2022 là căn cứ quan trọng, chủ yếu để xây dựng dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022, góp phần thực hiện thắng lợi các chủ trương theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, chế độ, chính sách Nhà nước đã ban hành, đáp ứng cơ bản các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và của mỗi cấp chính quyền địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Định mức năm 2022 là cơ sở để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (NSTW) cho ngân sách địa phương (NSDP), cũng như tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa NSTW và

NSDP theo quy định của Luật NSNN năm 2015, cơ bản đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSNN, NSTW và ngân sách từng địa phương. Đồng thời, tạo điều kiện cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương chủ động xây dựng và quyết định ngân sách của mình, khuyến khích các địa phương tăng cường công tác quản lý tài chính ngân sách, phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, sử dụng ngân sách hiệu quả.

Bên cạnh tiêu chí cơ bản là dân số (chia ra 4 vùng), định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn có các tiêu chí bổ sung đã: (i) Ưu tiên phân bổ đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, khó khăn, biên giới, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các địa phương có đặc thù; (ii) Khuyến khích các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu về NSTW; (iii) Góp phần thúc đẩy sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cải cách thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng NSNN. Ngoài ra, định mức phân bổ chi quản lý hành chính của NSTW đã ưu tiên phân bổ cao nhất cho khối các cơ quan tư pháp, thanh tra, kiểm toán để đảm bảo hoạt động đặc thù của các cơ quan này.

Trải qua quá trình tổ chức thực hiện, hệ thống tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được các cơ quan liên quan đánh giá là cụ thể, rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và dễ kiểm tra; nâng cao tính công khai, minh bạch; đảm bảo công bằng và hợp lý giữa các địa phương.

2. Đánh giá kết quả thực hiện định mức năm 2022 đối với các Bộ, cơ quan Trung ương:

2.1. Đánh giá chung kết quả đạt được

Định mức chi thường xuyên để tính toán, đảm bảo công khai, minh bạch và công bằng trong phân bổ chi thường xuyên NSNN, rõ ràng, dễ hiểu;

Cơ bản đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị, kể cả các nhiệm vụ đặc thù riêng biệt của từng bộ, cơ quan trung ương, là cơ sở pháp lý để xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, góp phần tăng sự chủ động, linh hoạt cho các cơ quan trong phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí, có kế hoạch chi tiêu, khuyến khích thực hiện tiết kiệm để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức;

Bố trí theo định mức giảm tải việc tổng hợp, thảo luận dự toán đối với các nhiệm vụ đã kết cấu trong định mức;

Từng bước nâng cao hiệu quả chi NSNN, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2.2. Đánh giá cụ thể

2.2.1. Đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính:

2.2.1.1. Nội dung định mức năm 2022

Chi thường xuyên lĩnh vực QLNN gồm 03 mục chính: (1) Quỹ lương; (2) kinh phí theo định mức; (3) kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù (gồm đặc thù chung và đặc thù riêng biệt); trong đó:

- Quỹ lương: Xác định trên cơ sở số số biên chế thực có mặt thời điểm tổng hợp dự toán và số biên chế được giao chưa tuyển (bậc 1).

- Chi định mức theo biên chế cơ bản phù hợp với nhiều nội dung chi vận hành bộ máy tính trên biên chế (trang thiết bị làm việc, công tác phí, văn phòng phẩm, thi đua khen thưởng theo Luật Thi đua khen thưởng,...).

- Chi thực hiện nhiệm vụ đặc thù ngoài định mức, gắn với đặc thù chung, đặc thù riêng của bộ, CQTW.

2.2.1.2. Đánh giá

a) Những kết quả đạt được:

- Là cơ sở pháp lý để xây dựng dự toán; tăng sự chủ động, linh hoạt cho các cơ quan trong phân bổ, sử dụng kinh phí.

- Phù hợp với điều kiện thực tế tại các cơ quan, gắn với chủ trương, định hướng về việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế.

- Phạm vi định mức chi thường xuyên đã kết cấu tương đối đầy đủ các nhiệm vụ chi đảm bảo duy trì hoạt động và nhiệm vụ thường xuyên mang tính chất chung của các cơ quan, đơn vị;

- Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù chung và nhiệm vụ đặc thù riêng được bố trí kinh phí thực hiện theo nhiệm vụ.

- Phương pháp tính định mức lũy thoái theo từng bậc quy mô biên chế là phù hợp hơn, đảm bảo công bằng hơn (trừ khối cơ quan/đơn vị theo ngành dọc).

b) Hạn chế, khó khăn:

- Định mức chi thường xuyên không được điều chỉnh tăng trong cả giai đoạn 2022 - 2025 đã dẫn đến khó khăn cho các Bộ, cơ quan trung ương trong việc cân đối nguồn thực hiện do trong giai đoạn 2022 - 2025 nhiều yếu tố tác động tăng kinh phí như:

+ Chi phí điện, nước, văn phòng phẩm tăng hàng năm (CPI 2022 - 2025 tăng trên 15%);

+ Tiền lương khu vực nhà nước tăng 57%, dẫn tới một số khoản chi gắn với lương cơ sở tăng tương ứng (ví dụ - tiền thưởng theo Luật thi đua Khen thưởng,...);

+ Định mức kết cấu cả chi tiền lương, tiền công, các khoản đóng góp theo lương cho lao động hợp đồng 68 và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ (tiền công, tiền lương tăng theo

lương khu vực nhà nước (tăng 57%), tiền thưởng phát sinh theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP);

- Thực hiện các chủ trương, định hướng về phát triển Chính phủ điện tử, số hóa nền kinh tế nên các bộ, CQTW gặp khó khăn trong việc cân đối nguồn vận hành hạ tầng công nghệ thông tin (đặc biệt ở một số bộ khi đưa vào hoạt động các dự án lớn về công nghệ thông tin được đầu tư nhiều trong giai đoạn vừa qua);

Đối với các cơ quan có khối ngành dọc, việc cân đối kinh phí vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên trụ sở rất khó khăn do số lượng trụ sở làm việc nhiều, phân tán trên phạm vi cả nước.

- Ý nghĩa của định mức rất hạn chế, do tỷ trọng chi thường xuyên theo định mức của lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể của NSTW giảm mạnh và chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng chi thường xuyên của lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể của cả lĩnh vực¹.

Có nhiều nhiệm vụ đã kết cấu trong định mức, nhưng thực tế thực hiện, do các yếu tố nêu trên, bộ, ngành không cân đối được kinh phí, đã đề xuất bố trí ngoài định mức một số nhiệm vụ (nhiệm vụ sửa chữa, nhiệm vụ ứng dụng CNTT,...) dẫn tới giao thoa, chồng lấn giữa trong định mức và ngoài định mức.

2.2.2. Đối với các lĩnh vực còn lại:

2.2.2.1. Nội dung định mức năm 2022

a) Lĩnh vực an ninh, quốc phòng

Phân bổ kinh phí theo chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ chuyên môn (không có định mức cụ thể).

b) Các lĩnh vực sự nghiệp còn lại:

Thực hiện phân bổ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công (không có định mức cụ thể). Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Thực hiện khoán chi ngân sách theo mức độ tự chủ và yêu cầu giảm tối thiểu 15% so với giai đoạn 2017 - 2021.

¹ Khoảng 9% - 12% (số dự toán); cụ thể: Năm 2022 khoảng 10,07%, năm 2023 khoảng 9,76%, năm 2024 khoảng 9,14% và năm 2025 khoảng 12,3% (năm 2025 tăng so với các năm trước do định mức đã bao gồm khối các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù như Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông,...).

- Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể. Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2016 - 2020 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu theo Nghị quyết số 19-NQ/TW.

2.2.2.2. Đánh giá

a) Kết quả đạt được:

- Lĩnh vực an ninh, quốc phòng được ưu tiên đảm bảo kinh phí căn cứ chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ được giao.

- Các lĩnh vực sự nghiệp còn lại:

Từ năm 2022 đến nay, việc phân bổ kinh phí các lĩnh vực sự nghiệp thuộc NSTW thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL, Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ về phương án phân loại tự chủ tài chính của ĐVSNCL trong năm 2022, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, các quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

Thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, từng bước tính chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp trong giá dịch vụ theo khả năng của NSNN và thu nhập của người dân đã tạo sự minh bạch, góp phần giảm chi thường xuyên của NSNN, tăng tính ổn định, tự chủ cho đơn vị, thúc đẩy đơn vị quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn NSNN.

b) Hạn chế khó khăn:

Do danh mục các dịch vụ sự nghiệp công của từng lĩnh vực đang tiếp tục được hoàn thiện, từng bước thể chế hóa thành các dịch vụ kỹ thuật chi tiết để làm căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá/chi phí đơn vị cho từng dịch vụ kỹ thuật tương ứng nên chưa có cơ sở xây dựng định mức phân bổ các lĩnh vực sự nghiệp. Đối với những dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN đã có định mức kinh tế - kỹ thuật thì NSNN cũng chưa chắc chắn đảm bảo được nguồn lực.

Ngoài ra, khi thực hiện phân bổ NSNN cho các bộ, CQTW theo từng lĩnh vực sự nghiệp công dựa trên các quy định về tự chủ tài chính, quy định về đặt hàng, để tính tỷ lệ và mức hỗ trợ từ NSNN cho cả giai đoạn ổn định cũng có bất cập do nguồn thu từ nhiệm vụ thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng của ĐVSNCL, nguồn thu từ thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ (khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ) không ổn định.

Các năm qua, do tình hình kinh tế khó khăn, nên việc khoán kinh phí hỗ trợ ổn định, hằng năm tiếp tục giảm theo Nghị quyết 19-NQ/TW và định mức năm 2022 dẫn tới khó khăn cho nhiều ĐVSNCL.

3. Đánh giá kết quả định mức năm 2022 đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

3.1 Kết quả đạt được:

Tiêu chí phân bổ chi thường xuyên cho các địa phương theo tiêu chí dân số chia theo 04 vùng (ưu tiên mức cao nhất đối với vùng đặc biệt khó khăn) đã đảm bảo tính công bằng, hợp lý, công khai, minh bạch trong phân bổ ngân sách do yêu cầu, nhiệm vụ chi thường xuyên của các địa phương cơ bản phụ thuộc chỉ tiêu dân số. Đồng thời, tiêu chí phân bổ có hệ số ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo (như: nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp đào tạo vùng đặc biệt khó khăn bằng 2,3 lần đô thị; chi sự nghiệp y tế 2,6 lần; chi sự nghiệp văn hóa thông tin 2,1 lần; chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 2,2 lần; chi sự nghiệp đảm bảo xã hội 1,8 lần;...). Ngoài ra, định mức năm 2022 được xây dựng theo 13 lĩnh vực chi quy định tại Luật NSNN; trong đó, các tiêu chí bổ sung đối với từng lĩnh vực chi đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực phù hợp với thực tế; cụ thể như sau:

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục: Đảm bảo cơ cấu 81% tổng chi sự nghiệp giáo dục dành cho chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương, 19% dành cho hoạt động giảng dạy, học tập²; bổ sung từ NSTW cho NSĐP để thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học sinh khuyết tật, học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ miễn, giảm học phí và chi phí học tập.

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp y tế: Phân bổ cho y tế dự phòng tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện vùng khó khăn, biên giới, hải đảo,... theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; bổ sung từ NSTW cho NSĐP để thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng người nghèo, người dân tộc thiểu số, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng bảo trợ xã hội,...

- Đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính: Tiêu chí phân bổ thêm cho các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn như huyện đảo (phân bổ thêm 3.000 triệu đồng/huyện so với mức 2.500 triệu đồng/huyện của các đơn vị hành chính cấp huyện còn lại), xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo (phân bổ thêm 1.200 triệu đồng/xã so với mức 700

² Riêng các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, tỷ lệ này là 80% - 20%.

triệu đồng/xã của các đơn vị hành chính cấp xã còn lại); các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị, tạo điều kiện cho các địa phương có thêm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn. Đảm bảo cơ cấu 75% tổng chi quản lý hành chính dành cho chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp; tối thiểu 25% dành cho chi hoạt động để đảm bảo hoạt động của các cơ quan. Theo đó, đã đảm bảo nguồn lực cho các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp văn hóa – thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao: Có tiêu chí phân bổ cho các di sản văn hóa vật thể Việt Nam được UNESCO công nhận để cùng với nguồn thu phí và các nguồn tài chính hợp pháp khác thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, quản lý di sản.

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: Bố trí đủ nhu cầu kinh phí NSNN thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, có tiêu chí phân bổ cho các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý 1.500 triệu đồng để góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

- Đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh: Tiêu chí phân bổ thêm cho các địa phương có huyện đảo, xã biên giới đất liền, xã đảo, xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, nhiệm vụ an ninh, trật tự và quan hệ với các địa phương nước bạn.

- Đối với lĩnh vực hoạt động kinh tế: Phân bổ thêm cho các nhiệm vụ như hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi, hỗ trợ kinh phí cho địa phương sản xuất lúa, kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới do địa phương quản lý. Ngoài ra, bổ sung thêm cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo các đơn vị hành chính đô thị đã được cấp có thẩm quyền công nhận.

- Đối với các địa phương có dân số thấp, các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long và các địa phương có cơ chế, chính sách đặc thù hoặc có tỷ lệ điều tiết về NSTW, định mức phân bổ đã quy định hệ số ưu tiên so với định mức chung để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3.2 Một số khó khăn, vướng mắc:

a) Đánh giá chung về khó khăn vướng mắc:

Bên cạnh những kết quả đạt được, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 còn một số hạn chế như:

(1) Định mức đảm bảo cho năm đầu thời kỳ ổn định nhưng không còn phù hợp với các năm cuối thời kỳ ổn định ngân sách trong bối cảnh chỉ số giá tiêu dùng hằng năm tăng; lương cơ sở tăng từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu

đồng/tháng, kéo theo kinh phí chi trả các chính sách an sinh xã hội tính theo lương; mức chuẩn trợ cấp xã hội tăng;... dẫn đến khó khăn trong việc cân đối nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các địa phương có số thu NSNN thấp, diện tích lớn và vị trí địa lý khó khăn.

(2) Trong thời kỳ ổn định phát sinh một số chế độ, chính sách mới do Trung ương ban hành nhưng yêu cầu địa phương đảm bảo nguồn lực thực hiện đã ảnh hưởng đến công tác điều hành NSDP.

(3) Định mức phân bổ ở một số lĩnh vực thấp hơn nhu cầu chi thực tế của các địa phương, chưa đảm bảo thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Đánh giá cụ thể những khó khăn vướng mắc của từng lĩnh vực chi:

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục: Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, mức lương cơ sở tăng, các địa phương nghèo khó khăn trong việc đảm bảo tỷ lệ chi hoạt động giảng dạy và học tập.

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp y tế: Nguồn thu viện phí, giá dịch vụ thấp, không ổn định nên khó khăn cho các cơ sở y tế trong việc nâng cao mức độ tự chủ; cần hướng dẫn rõ hơn phạm vi xác định chi y tế cơ sở, nhất là ở các cơ sở y tế lưỡng tính (vừa có nhiệm vụ khám, chữa bệnh, vừa có nhiệm vụ phòng bệnh như trung tâm y tế huyện hay y tế xã).

- Đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính: Chưa bố trí định mức đối với hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ, tỷ lệ chi hợp đồng lao động tương tự lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục.

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao; sự nghiệp phát thanh truyền hình; sự nghiệp đảm bảo xã hội: Định mức còn thấp nên chưa đảm bảo nhu cầu chi của các địa phương.

- Đối với lĩnh vực chi quốc phòng, an ninh: Định mức phân bổ chưa đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

- Đối với lĩnh vực hoạt động kinh tế: Định mức chưa đảm bảo nhu cầu thực tế của địa phương đối với các nhiệm vụ chi kiến thiết thị chính, duy tu, bảo dưỡng, phát triển đô thị, giao thông, thủy lợi, đê điều; chưa có tiêu chí bổ sung trong thời kỳ ổn định ngân sách cho các đơn vị hành chính đô thị mới được cấp có thẩm quyền công nhận.

- Đối với lĩnh vực chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Phương pháp tính khá phức tạp và đòi hỏi hệ thống dữ liệu đầy đủ, cập nhật thường xuyên; định mức chưa đảm bảo nhiệm vụ chi về môi trường ngày càng lớn của địa phương, đặc biệt là các đô thị lớn.

- Đối với lĩnh vực chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương: Mức phân bổ chi khác của NSDP được tính theo tỷ trọng tổng các khoản chi thường

xuyên đã tính được theo định mức phân bổ; do vậy, đối với các địa phương dân số thấp và có tổng các khoản chi thường xuyên thấp sẽ dẫn đến chi khác NSDP không đảm bảo.

II. Phương hướng, giải pháp thực hiện trong thời gian tới:

1. Phương hướng xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026:

- Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 (*sau đây gọi tắt là định mức năm 2026*) phù hợp với quy định của Luật NSNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, khả năng cân đối NSNN năm 2026, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm, Kế hoạch tài chính 05 năm 2026 – 2030 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 – 2030) của cả nước.

- Thúc đẩy cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo đúng Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên dành nguồn cho chi đầu tư phát triển, thực hiện việc tinh gọn bộ máy, đảm bảo hoạt động hiệu lực hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước, nâng cao mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18,19, 27, 28 của Ban chấp hành Trung ương Khóa XII.

- Khắc phục hạn chế của định mức năm 2022; đồng thời, kế thừa các ưu điểm, sửa đổi, bổ sung một số quy định để phù hợp với tình hình thực tế.

- Tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, có tính đến các yếu tố đặc thù chuyên môn, các biến động khách quan (sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách kết cấu trong định mức,...); tăng tính chủ động, gắn với trách nhiệm quản lý, sử dụng NSNN của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

2. Giải pháp thực hiện:

Kế thừa định mức năm 2022 và xây dựng định mức năm 2026 với một số nội dung chủ yếu như sau:

a) Đảm bảo nguồn thực hiện tiền lương 2,34 triệu đồng/tháng và đảm bảo các chế độ chính sách Trung ương đã ban hành đến trước thời điểm UBTVQH ban hành định mức năm 2026.

b) Tiếp tục quy định phân bổ ngân sách theo dân số là tiêu chí chính và phân theo 04 vùng, trong đó ưu tiên phân bổ ở mức cao nhất đối với vùng đặc biệt khó khăn, khó khăn. Tăng định mức phân bổ theo tiêu chí dân số tăng so với định mức năm 2022 đối với 11/13 lĩnh vực chi (trong đó 02 lĩnh vực quốc phòng; an ninh, trật tự, an toàn xã hội có mức tăng cao hơn các lĩnh vực chi còn lại để đáp ứng yêu cầu an ninh, quốc phòng trong tình hình mới).

Riêng đối với 02 lĩnh vực không phân bổ theo tiêu chí dân số (khoa học công nghệ; bảo vệ môi trường), tiếp tục quy định như định mức năm 2022; trong đó, kiến nghị điều chỉnh tăng tiêu chí phân bổ lĩnh vực bảo vệ môi trường theo dân số quy đổi đối với 02 đô thị đặc biệt (Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh).

c) Sửa đổi, bổ sung các tiêu chí ở một số lĩnh vực chỉ cho phù hợp với thực tế, trong đó đối với lĩnh vực chỉ giáo dục và chỉ quản lý hành chính, điều chỉnh tỷ lệ chi khác do quy đổi tốc độ tăng tiền lương, chi hoạt động của năm 2025 so với năm 2022.

Nâng định mức phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, xã so với năm 2022 (bù đắp một phần trượt giá, đồng thời đáp ứng một phần nhu cầu chi do quy mô huyện, xã sau sắp xếp theo Nghị quyết của UBTWQH).

d) Bổ sung quy định trường hợp dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ năm 2026 thấp hơn dự toán năm 2025 đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn.

e) Bỏ tiêu chí phân bổ theo định mức dân số đối với các địa phương có cơ chế chính sách tài chính ngân sách đặc thù (Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, TP. Buôn Ma Thuột – tỉnh Đắk Lắk) do theo các Nghị quyết của Quốc hội thì cơ chế đặc thù này chỉ áp dụng thí điểm và sẽ được tổng kết đánh giá sau 05 năm thực hiện; mặt khác, khoản phân bổ tăng thêm của các địa phương này đã được xác định trong dự toán năm 2025 và năm 2026 sẽ được đảm bảo. Riêng đối với tỉnh Thừa Thiên Huế đã được Quốc hội quyết định thành lập Thành phố Huế trực thuộc trung ương từ ngày 01/01/2025, bổ sung thêm tiêu chí tính theo định mức dân số như nhóm các thành phố trực thuộc trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ).

g) Bổ sung nguyên tắc NSTW hỗ trợ kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách; không trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định riêng./.

DỰ THẢO LẦN 1
(Xin ý kiến Bộ, ngành, địa phương)

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Đánh giá tác động dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026

Kính gửi: Chính phủ.

Bộ Tài chính báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẤP TỔNG QUAN:

1. Bối cảnh xây dựng Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2026:

Một là, thực hiện Luật NSNN số 83/2015/QH13, Nghị quyết số 974/2020/UBTVHQ ngày 13/7/2020 của UBTVQH sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm quốc gia, dự toán NSNN, phương án phân bổ NSTW và phê chuẩn quyết toán NSNN hằng năm; Văn bản số 1086/UBTVQH15 ngày 26/11/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lùi thời hạn xây dựng định mức chi thường xuyên 2026¹ và các văn bản hướng dẫn, giao Bộ Tài chính xây dựng trình Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2026, trên cơ sở đó trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 làm căn cứ để xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách cho các Bộ, địa phương thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2026 - 2030, tăng cường hiệu quả quản lý, nâng cao tính minh bạch trong phân bổ, sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên NSNN.

¹ Thống nhất về việc lùi thời gian xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 như đề nghị của Chính phủ.

Hai là, thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, thực hiện đề án CCTL theo Nghị quyết số 27-NQ/TW cần thiết có những điều chỉnh trong việc phân bổ nguồn lực NSNN, trong đó có chi thường xuyên cho các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương

Ba là, trong quá trình thực hiện, các căn cứ, tiêu chí tính định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2022 được áp dụng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 cũng có những điểm không còn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn 2026 - 2030; cụ thể:

- Định mức chi quản lý hành chính theo biên chế của các cơ quan trung ương không được điều chỉnh trong giai đoạn 2022 - 2025, dẫn đến khó khăn cho các Bộ trong cân đối nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Một số chủ trương, chính sách lớn (như: chính sách tiền lương, tiền thưởng; chính sách bảo trợ xã hội; cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công;...) đã được sửa đổi, bổ sung các năm qua nên định mức phân bổ chi ngân sách cần phải điều chỉnh tăng hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Trong thời kỳ ổn định ngân sách phát sinh một số chế độ, chính sách mới do Trung ương ban hành nhưng yêu cầu địa phương đảm bảo một phần hoặc toàn bộ, dẫn đến khó khăn trong việc cân đối nguồn lực thực hiện nhiệm vụ.

2. Mục tiêu xây dựng Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026:

Việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2026, cùng với định mức chi đầu tư phát triển nguồn vốn NSNN là cơ sở để Chính phủ trình Quốc hội dự toán NSNN và phương án phân bổ NSTW năm 2026, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách mới, đồng thời, làm cơ sở để xác định tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa NSTW và ngân sách địa phương (NSDP) và số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP (nếu có); căn cứ Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của NSDP năm 2026 trình Hội đồng nhân dân quyết định, làm cơ sở cho việc xây dựng dự toán chi NSDP.

II. CÁC NHÓM CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỀ XUẤT:

Để thực hiện các mục tiêu nêu trên, việc xây dựng Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 gồm:

1. Các cơ chế, chính sách đề xuất đối với nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN các Bộ, cơ quan Trung ương:

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2026 của các Bộ, cơ quan trung ương được xây dựng trên nguyên tắc cơ bản kế thừa giai đoạn trước, bao gồm định mức phân bổ lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể và định mức phân bổ đối với các lĩnh vực sự nghiệp.

Với nguyên tắc như trên, căn cứ đánh giá thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2021/UBTVQ15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và xuất phát từ thực tiễn công tác quản lý, Bộ Tài chính thấy rằng việc xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2026 của các Bộ, cơ quan Trung ương chủ yếu tập trung nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh tăng một phần định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể để đảm bảo cho các Bộ, cơ quan Trung ương cân đối kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên. Định mức phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp tiếp tục thực hiện theo định mức năm 2022 (lĩnh vực an ninh quốc phòng; các lĩnh vực sự nghiệp còn lại).

2. Đối với các địa phương:

- Tiếp tục quy định định mức phân bổ đối với 13 lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN; cơ bản lĩnh vực chi xác định theo tiêu chí chính là dân số; sửa đổi một số tiêu chí bổ sung để phù hợp với các nhiệm vụ chi ở từng lĩnh vực.

- Đảm bảo toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành đến thời điểm UBTVQH ban hành Nghị quyết này và đảm bảo đủ mức tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, tiền thưởng.

- Định mức chi để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định; các địa phương căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên này để xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên NSDP cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ năm 2026 trường hợp thấp hơn dự toán năm 2025 đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH:

1. Việc đánh giá tác động của định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2026 của các Bộ, cơ quan trung ương chủ yếu dựa trên các yếu tố sau:

1.1. Về việc điều chỉnh định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

1.1.1. Xác định vấn đề bất cập:

Định mức phân bổ chi thường xuyên lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội được xây dựng trên nền tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng, đến nay, tiền lương cơ sở đã được điều chỉnh lên mức 2,34 triệu đồng/tháng (tăng 57%); một số chế độ chi tiêu được điều chỉnh tăng (như chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo, công tác phí,...) và tăng giá nhiều mặt hàng. Trong khi đó, định mức phân bổ chi thường xuyên chưa được điều chỉnh tăng dẫn đến khó khăn cho các Bộ, cơ quan trung ương trong việc cân đối kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên. Vì vậy, việc xem xét, điều chỉnh một phần định mức chi thường xuyên để phù hợp với tình hình thực tế là cần thiết.

1.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề: Điều chỉnh tăng một phần định mức chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan trung ương để phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối NSNN.

1.1.3. Các giải pháp đề xuất giải quyết vấn đề:

a) Giải pháp 1: Thực hiện theo mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

b) Giải pháp 2: Điều chỉnh tăng một phần định mức phân bổ chi thường xuyên để hỗ trợ các Bộ, cơ quan Trung ương đảm bảo kinh phí hoạt động bộ máy do tác động của yếu tố giá cả và kinh phí chi trả tiền lương, tiền công thực hiện các hợp đồng lao động, hợp đồng cung cấp dịch vụ theo Nghị quyết 27-NQ/TW.

1.1.4. Đánh giá tác động của giải pháp:

1.1.4.1. Giải pháp 1:

a) Tích cực: Không phát sinh nhu cầu tăng chi theo định mức.

b) Hạn chế: Không phù hợp với tình hình thực tế. Nếu tiếp tục thực hiện sẽ không giải quyết được vấn đề khó khăn của các Bộ, cơ quan Trung ương, khó đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan.

1.1.4.2. Giải pháp 2:

a) Tích cực: Hỗ trợ tháo gỡ một phần khó khăn cho các Bộ, cơ quan trung ương trong việc cân đối kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên, thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Hạn chế: Phát sinh nhu cầu tăng chi NSNN. Với phương án điều chỉnh như trên, dự kiến NSNN cần bố trí tăng thêm khoảng 3.530 tỷ đồng, tương ứng khoảng 5,0% so với tổng dự toán lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của NSTW năm 2025. Tuy nhiên, nếu tính đến yếu tố thực hiện kế hoạch sắp xếp, tinh gọn bộ máy², thì cơ bản sẽ tác động không nhiều tới tổng dự toán lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể của NSTW các năm tiếp theo.

1.1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn: Từ việc đánh giá các tác động tích cực, hạn chế của từng giải pháp, Bộ Tài chính trình Chính phủ lựa chọn giải pháp 2.

1.2. Đối với các lĩnh vực sự nghiệp

1.2.1. Xác định vấn đề bất cập:

Định mức phân bổ năm 2022 quy định việc thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

Định mức phân bổ năm 2026 cho các lĩnh vực sự nghiệp kế thừa định mức phân bổ năm 2022 thực hiện theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công; vì vậy sẽ không có tác động tăng chi NSNN.

2. Việc đánh giá tác động của định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2026 của địa phương chủ yếu dựa trên các yếu tố sau:

2.1. Nhóm tiêu chí phân bổ theo dân số:

2.1.1. Xác định vấn đề bất cập:

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số quy định tại Nghị quyết số 01 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2022 đảm bảo tiền lương cơ sở mức 1.490.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, đến nay tiền lương cơ sở đã được điều chỉnh lên mức 2,34 triệu đồng/tháng (tăng 57%); một số chế độ chi tiêu được điều chỉnh tăng

² Giảm tối thiểu 15%-20% đầu mỗi tổ chức bên trong (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện theo quyết định của Bộ Chính trị); Sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với giảm biên chế cán bộ, công chức, viên chức và cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

(như chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo, công tác phí,...) và yếu tố tăng giá do đó, cần xem xét, điều chỉnh tiêu chí phân bổ cho phù hợp.

2.1.2. *Mục tiêu giải quyết vấn đề:* xem xét nâng định mức phân bổ theo dân số phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế và chỉ số giá,... trên tinh thần triệt để tiết kiệm chi thường xuyên.

2.3. *Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:*

a) Giải pháp 1: Thực hiện theo định mức phân bổ năm 2022 quy định tại Nghị quyết số 01 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

b) Giải pháp 2: Nâng định mức phân bổ theo tiêu chí dân số 1,3 lần so với định mức phân bổ năm 2022.

2.4. *Đánh giá tác động của giải pháp:*

2.2.4.1. Giải pháp 1:

(1) Tác động về kinh tế:

a) Tích cực: Không phát sinh thêm nhu cầu tăng chi.

b) Hạn chế: Không phù hợp với thực tế, các địa phương rất khó khăn trong việc đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT – XH, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

(2) Tác động về xã hội:

a) Tích cực: Không có.

b) Hạn chế: Không đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ.

(3) Tác động đối với quốc phòng, an ninh:

a) Tích cực: Không có

b) Hạn chế: Không đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ.

(4) Tác động về giới: Cơ chế, chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và việc thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

(5) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không tạo ra thủ tục hành chính.

(6) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có.

2.2.4.2. Giải pháp 2:

(1) Tác động về kinh tế: Đáp ứng cơ bản nguồn lực cho các địa phương phát triển KT – XH, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

(2) Tác động về xã hội: Tăng cường công khai, minh bạch; ưu tiên nguồn lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số nên tạo được sự đồng thuận trong xã hội.

b) Hạn chế: Định mức phân bổ thấp hơn nhu cầu đề xuất của một số địa phương.

(3) Tác động đối với quốc phòng, an ninh:

a) Tích cực: Đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong thời kỳ mới.

b) Hạn chế: Không có

(4) Tác động về giới

Cơ chế, chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và việc thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

(5) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không tạo ra thủ tục hành chính.

(6) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Lựa chọn giải pháp 2, thẩm quyền ban hành chính sách là Ủy ban thường vụ Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ.

IV. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

Việc thực hiện Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội sẽ chịu sự giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Kiểm toán Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, NSNN (02b).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thắng